Tên: …….. **Nghe:** …….

Lớp: S7…

Ngày làm bài: Thứ ……, ngày ……/…….

FCE LISTENING INTENSIVE

CLASSWORK

✅ **1. Underline Keywords**

→ **Tip:**

Gạch chân từ khóa trong câu hỏi và các phương án để tập trung vào thông tin chính cần nghe.

→ **Mục đích:** Giúp não bộ chuẩn bị "bắt sóng" khi nghe đúng từ/cụm từ liên quan trong audio.

📌 **Áp dụng câu 1:**

→ *What does she mention about the course?*

Từ khóa: *mention – course – she*

→ Học sinh sẽ tập trung vào những gì cô gái nói về **khóa học**, không phải cảm xúc chung chung hay dự định nghề nghiệp.

📌 **Áp dụng câu 2:**

→ *What does the customer choose to do?*

Từ khóa: *customer – choose – do*

→ Tập trung vào hành động được **quyết định cuối cùng**, không phải những lựa chọn ban đầu.

✅ **2. Answer Prediction**

→ **Tip:**

Dự đoán nội dung sẽ nghe dựa vào từ khóa và các phương án trước khi băng chạy.

→ **Mục đích:** Giúp định hình trước tình huống, tăng khả năng nhận diện đúng thông tin.

📌 **Áp dụng câu 1:**

- Nếu thấy lựa chọn liên quan đến "real life", "career", hoặc "explore more depth", có thể đoán sẽ nghe thấy các cụm như *"putting into practice"*, *"job in childcare"*, hoặc *"learn more about..."*

📌 **Áp dụng câu 2:**

- Có thể dự đoán khách hàng sẽ nói những điều như: *"I'll take your advice"*, *"I'll come back later"*, hoặc *"I'll get that one"* để thể hiện lựa chọn hành động cụ thể.

✅ **3. Spot Synonyms**

→ **Tip:**

Lắng nghe các từ/cụm từ có ý nghĩa tương đương với từ trong câu hỏi, vì audio thường dùng từ khác với đề bài.

You will hear people talking in eight different situations. Choose the best answers (A, B or C).

- Detailed Questions: **Con làm bài nghe theo link sau:** https://soundcloud.com/ms-chi-english/fce-essentials-1-test-1-part-1-q12

1. You hear a student talking about her college course. What does she mention about the course?

A. She finds it enjoyable to see how things work in real life.

B. She's confident about wanting a career in this area.

C. She would like to explore one part of the course in more depth.

2. You hear a conversation between a customer and a florist. What does the customer choose to do?

A. follow the florist's suggestion

B. look into a different kind of rose herself

C. purchase a costly bouquet

LIVEWORKSHEETS

- FCE Listening Practice:

Con làm bài nghe theo link sau:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/fce-essentials-1-test-1-part-1

1. You hear a student talking about her college course. What does she say about it?
A. She enjoys seeing how things work in practice.
B. She is sure she'd like to work in a related field.
C. She wants to know more about an aspect of the course.

2. You hear a conversation between a customer and a florist. What does the customer decide to do?
A. take the florist's advice
B. research a new species of rose
C. buy an expensive bunch of flowers

3. You hear two students discussing their maths class. What do they agree about?
A. how helpful their maths teacher is
B. how useful the maths phone app is
C. how difficult the maths topic is

4. You hear a weather forecast on the radio. Where are violent storms expected?
A. the south coast
B. the east coast
C. the west coast

5. You hear a woman leaving a message for a plumber. The woman wants him to
A. correct an error he has made.
B. call her when he finishes work.
C. discover the source of a problem.

6. You hear a man talking about his travel plans. What is he doing?
A. complaining about train timetables
B. confirming a hotel reservation
C. making a request of someone

7. You hear two friends talking about the football team they support. How does the man feel?
A. optimistic about the team's prospects
B. annoyed by the referee's decision-making
C. surprised by the goalkeeper's ability

8. You hear part of an interview with a student who wants to become a volunteer. What does the student say about it?
A. He is keen to pass on his knowledge.
B. He wants to repay the people who helped him.
C. He regrets not getting involved earlier.

EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**utter** (v)	thốt ra, nói ra	5	**disoriented** (adj)	bối rối, mất phương hướng
2	**distinctive** (adj)	nổi bật, dễ nhận biết	6	**approachable** (adj)	dễ gần, dễ tiếp cận
3	**hybrid** (adj)	lai (giống lai, cây lai)	7	**give (something) back** (phr.v)	đền đáp lại, đóng góp lại
4	**scattered** (adj)	rải rác			

***Note:** *adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ.*
*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

LIVEWORKSHEETS

Tên: ……..

Lớp: S7…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngữ pháp: ……

Nghe: ……

Mini Test: ……

IDOLS

FCE LISTENING INTENSIVE

Lưu ý: *Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.*

A. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**orthopaedic** (adj)	chỉnh hình	5	**movement** (n)	phong trào, trường phái
2	**portion** (n)	khẩu phần	6	**intersection** (n)	nút giao, giao lộ
3	**Impressionism** (n)	chủ nghĩa ấn tượng	7	**tailback** (n)	dòng xe ùn tắc
4	**scientific basis** (n)	cơ sở khoa học			

***Note:** *n = noun: danh từ* *adj = adjective: tính từ.*

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. HOMEWORK

GRAMMAR

I. Circle the correct answers.

0. If you _____ the museum pass online, you'll skip the long queue at the entrance.

(A.) *book* *B. booked* *C. books* *D. booking*

1. Unless she _____ the right charger, she won't be able to use her tablet during the trip.
   A. brings B. doesn't bring C. brought D. will bring
2. If your shoes _____ too much noise in the library, the staff will ask you to be quieter.
   A. made B. making C. will make D. make
3. If he _____ the wrong train at that station, he may end up in the middle of nowhere.
   A. takes B. take C. will take D. took
4. Unless they _____ the payment by Friday, their seat reservation will be cancelled.
   A. completed B. completes C. complete D. will complete
5. If students _____ their locker codes, the school office has to reset them.
   A. don't forget B. forget C. forgot D. will not forget

II. Circle the correct answers.

0. If I (***have***) */ **will have** time this evening, I **call** /* (***will call***) *you.*

1. If you **are / will be** out, I **see / will see** you tomorrow.
2. If you **don't / won't** mind, I **don't / won't** bring your football into college tomorrow.
3. If Mark **has / will have** his car, **do / will** you ask him to give you a lift home?
4. Where **do / will** you wait for us if you **get / will get** there early?
5. Mark **doesn't / won't** organise another game if we **don't / won't** go to this one.

LIVEWORKSHEETS

III. Fill in the blanks with the correct form of the verbs in the box. Use the negative form if needed.

~~leave~~	be	check	use	forget	save	get

*0. If you **leave** your phone at home, you can feel lost all day.*

1. Unless he _____ his email soon, he won't see the invitation to the meeting.
2. If the students _____ their homework again, the teacher will call their parents.
3. If the lights _____ too bright, I will close the curtains.
4. You'll be late unless you _____ ready in five minutes.
5. If we _____ enough money, we'll travel to Japan next summer.
6. Food spoils quickly if you _____ it before the expiry date.

IV. Match to make meaningful sentences.

0. If she studies hard,	*0- **c***	a. it makes a loud noise and distracts everyone.
1. Unless he improves his presentation skills,	1- __	b. they'll be happy to support you in return.
2. If you leave your phone on during a test,	2- __	*c. she can pass the test.*
3. If you help your teammates more often,	3- __	d. they often feel tired and lose focus in class.
4. If students don't eat breakfast before school,	4- __	e. he won't do well in the final project next week.
5. Unless you wear a seatbelt in the car,	5- __	f. you risk getting badly hurt in an accident.

V. Complete the First Conditional sentences from the situations.

0. You don't bring your ID → You won't get into the building.

→ *Unless **you bring your ID, you won't get into the building**.*

1. They arrive before 6 p.m. → They'll catch the train.

→ If _____.

2. You don't follow the recipe → The cake will taste bad.

→ Unless _____.

3. He finishes the project on time → His boss will be happy.

→ If _____.

4. We don't leave some windows open → The room will get too hot.

→ Unless _____.

5. She gets enough sleep → She will feel better tomorrow.

→ If _____.

LIVEWORKSHEETS

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con làm bài nghe theo link sau:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/fce-essentials-1-test-2-part-1

You will hear people talking in eight different situations. For questions **1–8,** choose the best answer (**A, B** or **C**).

---

1 You hear a physiotherapist talking to a patient.
What kind of exercises does she recommend?
A exercises done while lying on the back
B exercises done while standing up
C exercises done while lying on the stomach

2 You hear a woman phoning an Indian restaurant to order a takeaway meal.
Which curry has rice included?
A beef
B lamb
C chicken

3 You hear a woman in an art gallery talking about a painting.
What date was it painted?
A 1848
B 1884
C 1888

4 You hear a man giving directions to a football ground.
What does he say the other person must do at the traffic lights?
A turn left
B go straight on
C turn right

5 You hear two colleagues talking about a character one has invented.
What animal is this character supposed to be?
A an elephant
B a horse
C a bear

6 You hear a woman talking to a policeman at a police station.
What is her problem?
A Her bag has been stolen.
B Her purse has been stolen.
C Her camera has been stolen.

7 You hear a radio announcement about traffic.
Which road has been blocked by a car crash?
A M63
B A36
C B636

8 You hear a woman talking about a slimming diet.
What does she say about the diet?
A It can have useful results.
B It can be extremely harmful.
C It is scientifically approved.

LIVEWORKSHEETS